

Số: 304/TTr-UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2022

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH
VÀ HĐND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG VĂN ĐẾN

Số đến: **7325**

Ngày đến: **11/9**

TỜ TRÌNH

**Về dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với
các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập
trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 40/HĐND-VHXXH ngày 15/3/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố;

Căn cứ Báo cáo số 227/BC-STP ngày 08/9/2022 của Sở Tư pháp về thẩm định Dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT, THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Sự cần thiết ban hành quy định

Thực hiện quy định tại Khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo

dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, để có cơ sở triển khai thu học phí năm học 2022-2023 cần thiết phải xây dựng Nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023.

2. Thẩm quyền ban hành văn bản

Thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.

Thẩm quyền quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023 do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

3. Quá trình triển khai dự thảo Nghị quyết

Ngày 20/6/2022, UBND Thành phố có Tờ trình số 177/TTr-UBND về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023 (Tờ trình số 177/TTr-UBND);

Ngày 01/7/2022, UBND Thành phố có Tờ trình số 225/TTr-UBND về việc xin rút nội dung trình kỳ họp giữa năm 2022 của HĐND Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023.

Ngày 07/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 2903/BGDĐT-KHTC về việc lấy ý kiến về đề xuất lộ trình học phí và chính sách miễn học phí đối với học sinh trung học cơ sở.

Ngày 24/8/2022, Văn phòng Thành ủy có Công văn số 1581-CV/VPTU về việc đề xuất mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non giáo dục phổ thông công lập.

Ngày 31/8/2022, UBND Thành phố có Tờ trình số 281/TTr-UBND về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023 (trên cơ sở giữ nguyên nội dung tại Tờ trình số 177/TTr-UBND).

Ngày 06/9/2022, Thường trực Thành ủy đã họp phiên thường kỳ cho ý kiến về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023 theo hướng giữ nguyên mức thu học phí như năm học 2021-2022.

Ngày 07/9/2022, Thường trực HĐND Thành phố họp với UBND Thành phố và các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp về nội dung quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023.

Ngày 09/9/2022, Thành ủy có Thông báo số 882-TB/TU kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy về mức học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố.

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2021-2022

Để có cơ sở pháp lý cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên (trừ các cơ sở giáo dục chất lượng cao) chưa tự đảm bảo chi thường xuyên thực hiện thu học phí theo quy định, ngày 23/9/2021 HĐND Thành phố đã thông qua Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, theo đó mức thu học phí được giữ nguyên như năm học 2020-2021.

Do ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19, nhằm hỗ trợ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND về cơ chế hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Mức học phí thực tế học sinh đã đóng của năm học 2021-2022 bằng 50% mức học phí theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND. Tổng số kinh phí ngân sách đã hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông năm học 2021-2022 là 488,804 tỷ đồng.

Ngoài ra, Thành phố cũng đã thực hiện chính sách miễn học phí cho 5.780 học sinh là trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học sinh thuộc đối tượng khuyết tật; giảm học phí cho 13.307 học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo (theo chuẩn cận nghèo của Thành phố). Tổng kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí khoảng 8,426 tỷ đồng.

III. NỘI DUNG NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023 (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao).

2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao), học viên đang theo học tại cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố.

Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao), cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

3. Quy định về mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) trên địa bàn thành phố Hà Nội

a) Nguyên tắc xác định mức học phí: Mức học phí năm học 2022-2023 dự kiến bằng mức sàn (mức thấp nhất) trong khung quy định của Chính phủ tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Đối với trường hợp học trực tuyến (học online) mức học phí đề xuất áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND (bằng 75% mức học phí theo hình thức học trực tiếp).

b) Mức học phí cụ thể: Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) năm học 2022-2023 (theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến) được thực hiện theo nguyên tắc nêu trên (*chi tiết theo phụ biểu số 01,02 kèm theo*).

c) Nhận xét, đánh giá

- Để đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện chỉ đạo của Thường trực, Ban Thường vụ Thành ủy, UBND Thành phố đề xuất ***mức thu học phí năm học 2022-2023 (học phí thực nộp của học sinh) giữ nguyên như mức thu năm học 2021-2022.***

- ***Phần chênh lệch khoảng 1.133 tỷ đồng sẽ do ngân sách Thành phố đảm bảo, học sinh không phải đóng.*** Cụ thể bao gồm 02 khoản kinh phí sau:

(i) Phần kinh phí tăng thêm thực hiện theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP năm học 2022-2023 khoảng 523,3 tỷ đồng;

(ii) Phần kinh phí hỗ trợ 50% học phí học sinh phải đóng của năm học 2022-2023 khoảng 609,7 tỷ đồng;

- Ngoài các chính sách trên, UBND Thành phố đã đề xuất HĐND Thành phố xem xét ban hành Nghị quyết hỗ trợ từ ngân sách Thành phố thêm 02 nhóm đối tượng: (1) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn các xã miền núi; (2) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông thuộc đối tượng giảm học phí quy định tại khoản 1, 2, Điều 16 Nghị định 81/2021/NĐ-CP. Dự kiến tổng số kinh phí khoảng 17,7 tỷ đồng.

4. Quy định về mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội

a) Nguyên tắc xác định

- Về cơ bản dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát, kinh tế Thành phố đang từng bước phục hồi, ổn định; tuy nhiên đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn. Để giảm tác động do việc điều chỉnh mức thu học phí theo quy định của Chính phủ, chia sẻ khó khăn, hỗ trợ giảm bớt gánh nặng tài chính với phụ huynh học sinh và để đảm bảo an sinh xã hội, cần thiết phải quy định mức học phí thực tế phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông.

- Kế thừa mức học phí thực tế học sinh đã nộp của năm học 2021-2022.

- Mức học phí thực tế phải nộp năm học 2022-2023 bằng mức học phí thực

tế học sinh đã nộp trong năm học 2021-2022 đối với từng cấp học và từng vùng (bao gồm cơ chế hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND).

b) Đề xuất cụ thể: Mức học phí thực tế học sinh phải nộp áp dụng trong trường hợp học trực tiếp và trực tuyến (*chi tiết theo phụ lục số 01,02 kèm theo*).

5. Quy định về việc cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp

Tổng số kinh phí dự kiến ngân sách Thành phố cấp cho năm học 2022-2023 **khoảng 1.133 tỷ đồng** (năm 2022 khoảng 503,556 tỷ đồng; năm 2023 là 629,444 tỷ đồng) đảm bảo không trùng lắp về đối tượng đã được hưởng tại các văn bản quy định khác, đồng thời căn cứ theo số thực tế học sinh có mặt theo học tại các cơ sở giáo dục công lập.

6. Quy định thời gian áp dụng mức học phí theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng

a) Quy định của Trung ương: Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

b) Đề xuất cụ thể: Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự việc bất khả kháng:

- Đối với các tháng có thời gian học cả tháng theo hình thức học trực tiếp hoặc hình thức học trực tuyến (online): Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông áp dụng mức học phí của tháng đó theo mức đã được quy định tương ứng theo hình thức học và vùng của cấp học.

- Đối với các tháng đồng thời áp dụng cả hai hình thức học trực tiếp và trực tuyến, việc áp dụng mức học phí được quy định cụ thể như sau: Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông căn cứ thời gian học tập thực tế của học sinh tại đơn vị để thực hiện áp dụng mức học phí của tháng đó, trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tiếp từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tiếp; trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tuyến (online) từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tuyến (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) và mức học phí tương ứng đã được quy định đối với vùng của cấp học.

- Tổng thời gian thu học phí (theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến) phải đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí trong năm không vượt quá 9 tháng/năm.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố)

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 281/TTr-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Các Đ/c Phó Bí thư Thành ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Ban: VHXX, KTNS - HĐND Thành phố;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- VPUB: CVP, các Phó Chánh Văn phòng;
- Các phòng: KGVX, KT, NC, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Chữ Xuân Dũng

PHỤ LỤC SỐ 01

Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) năm học 2022-2023 theo hình thức học trực tiếp

(Kèm theo Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 09/9/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí (bằng mức sàn theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Trong đó:	
			Mức học phí học sinh phải nộp	Ngân sách nhà nước cấp
A	Đối với học sinh thuộc diện phải đóng 100% học phí (không thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định)			
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	300.000	109.000	191.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	300.000	78.000	222.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	100.000	48.000	52.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	100.000	38.000	62.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	200.000	48.000	152.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	50.000	12.000	38.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	50.000	10.000	40.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	100.000	12.000	88.000
B	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)			

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí (bằng mức sàn theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)	Trong đó:	
			Mức học phí học sinh phải nộp	Ngân sách nhà nước cấp
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	90.000	33.000	57.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	90.000	24.000	66.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	30.000	15.000	15.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	30.000	12.000	18.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	60.000	15.000	45.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	15.000	4.000	11.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	15.000	3.000	12.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	30.000	4.000	26.000
C	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	150.000	55.000	95.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	150.000	39.000	111.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	50.000	24.000	26.000

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí (bằng mức sàn theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Trong đó:	
			Mức học phí học sinh phải nộp	Ngân sách nhà nước cấp
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	50.000	19.000	31.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	100.000	24.000	76.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	25.000	6.000	19.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	25.000	5.000	20.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	50.000	6.000	44.000

1. Trong trường hợp sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, Chính phủ ban hành quy định về việc giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022: Mức thu học phí năm học 2022-2023 sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội năm học 2021-2022.

2. Việc quy định mức học phí đối với học sinh tiểu học dùng làm căn cứ để thực hiện mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định (Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP học sinh tiểu học trường công lập thuộc đối tượng không phải đóng học phí).

PHỤ LỤC SỐ 02

Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) năm học 2022-2023 theo hình thức học trực tuyến

(Kèm theo Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 09/9/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí (bằng 75% mức sàn theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Trong đó:	
			Mức học phí học sinh phải nộp	Ngân sách nhà nước cấp
A	Đối với học sinh thuộc diện phải đóng 100% học phí (không thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định)			
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	225.000	82.000	143.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	225.000	59.000	166.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	75.000	36.000	39.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	75.000	29.000	46.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	150.000	36.000	114.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	38.000	9.000	29.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	38.000	8.000	30.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	75.000	9.000	66.000
B	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí (bằng 75% mức sàn theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Trong đó:	
			Mức học phí học sinh phải nộp	Ngân sách nhà nước cấp
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	68.000	25.000	43.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	68.000	18.000	50.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	23.000	11.000	12.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	23.000	9.000	14.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	45.000	11.000	34.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	11.000	3.000	8.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	11.000	2.000	9.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	23.000	3.000	20.000
C	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	113.000	41.000	72.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	113.000	29.000	84.000

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí (bằng 75% mức sàn theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Trong đó:	
			Mức học phí học sinh phải nộp	Ngân sách nhà nước cấp
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	38.000	18.000	20.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	38.000	14.000	24.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	75.000	18.000	57.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)			
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	19.000	5.000	14.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Tiểu học; Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	19.000	4.000	15.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	38.000	5.000	33.000

1. Trong trường hợp sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, Chính phủ ban hành quy định về việc giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022: Mức thu học phí năm học 2022-2023 sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội năm học 2021-2022.

2. Việc quy định mức học phí đối với học sinh tiểu học dùng làm căn cứ để thực hiện mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định (Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP học sinh tiểu học trường công lập thuộc đối tượng không phải đóng học phí).

Số: /2022/NQ-HĐND
DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ ...**

(Từ ngày/2022 đến ngày/2022)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày .../.../2022 của UBND Thành phố về việc dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ

thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023 (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao).

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao), học viên đang theo học tại cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao), cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 2. Mức học phí năm học 2022-2023

a) Mức học phí năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

Vùng	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)	300.000	300.000	300.000	300.000
Nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)	100.000	100.000	100.000	200.000
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã miền núi)	50.000	50.000	50.000	100.000

Mức học phí theo hình thức học trực tuyến (Online) bằng 75% mức học phí nêu trên. Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng (trong trường hợp mức thu học phí trực tuyến của cấp học có số tiền tuyệt đối lẻ đến tiền đồng).

Trong trường hợp sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, Chính phủ ban hành quy định về việc giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022: Mức thu học phí năm học 2022-2023 sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội năm học 2021-2022.

Việc quy định mức học phí đối với học sinh tiểu học dùng làm căn cứ để thực hiện mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho các đối tượng học sinh tiểu học tư

thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định (Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP học sinh tiểu học trường công lập thuộc đối tượng không phải đóng học phí).

Điều 3. Mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội

Mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023, theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến (*Chi tiết theo Phụ lục kèm theo*)

Điều 4. Quy định về việc cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp

Ngân sách Thành phố sẽ thực hiện cấp phần chênh lệch giữa mức học phí quy định tại Điều 2 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp quy định tại Điều 3 cho các cơ sở giáo dục cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao), các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội.

Kinh phí ngân sách cấp phần chênh lệch phải đảm bảo không trùng lặp về đối tượng đã được hưởng tại các văn bản quy định khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức học phí năm học 2022-2023 để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận.

b) Tăng cường công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra việc lạm thu và tình trạng dạy thêm, học thêm không đúng quy định; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Thời gian thực hiện: Năm học 2022-2023.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ ... thông qua ngày... tháng...năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng TU;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Công báo Thành phố, Cổng GTĐT Thành phố;
- Lưu: VT./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

Mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / 9/2022 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
A	Đối với học sinh thuộc diện phải đóng 100% học phí (không thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định)		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	109.000	82.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	78.000	59.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	48.000	36.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	38.000	29.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	12.000	9.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	10.000	8.000
B	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	33.000	25.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	24.000	18.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	15.000	11.000

STT	Vùng/cấp học	Mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	12.000	9.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	4.000	3.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	3.000	2.000
C	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	55.000	41.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	39.000	29.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	24.000	18.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	19.000	14.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	6.000	5.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên)	5.000	4.000

(1) Đối với các tháng có thời gian học cả tháng theo hình thức học trực tiếp hoặc hình thức học trực tuyến (online): Áp dụng mức học phí của tháng đó theo mức đã được quy định tương ứng theo hình thức học và vùng của cấp học.

(2) Đối với các tháng đồng thời áp dụng cả hai hình thức học trực tiếp và trực tuyến (online): Căn cứ thời gian học tập thực tế của học sinh tại đơn vị để áp dụng mức học phí của tháng đó, trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tiếp từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tiếp; trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tuyến (online) từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tuyến (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) và mức học phí tương ứng đã được quy định đối với vùng của cấp học.

(3) Tổng thời gian thu học phí (theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến) phải đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí trong năm không vượt quá 9 tháng/năm./.